

Yên Thành, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Số: 187/2020/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 305/2020/TLST/HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị P, sinh năm 1991, nơi thường trú: xóm 7, Xã B, huyện Y, tỉnh N; nơi tạm trú: xóm 1, xã Mã Thành, huyện Y, tỉnh N.

2. Bị đơn: Anh N, sinh năm 1990, nơi cư trú: xóm 7, Xã B, huyện Y, tỉnh N

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà L, sinh năm 1954, nơi cư trú: xóm 1, xã Mã Thành, huyện Y, tỉnh N.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84, 59, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 10 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 10 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị P và anh N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Chị P và anh N thuận tình ly hôn.

- Việc nuôi con chung:

Giao con chung là N, sinh ngày 14 tháng 01 năm 2017 cho chị P tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh N phải đóng góp nuôi con với chị P số tiền là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng một tháng) kể từ tháng 11 năm 2020 cho đến khi cháu N thành niên.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh H, chị L có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, người trực tiếp nuôi con trên cơ sở lợi ích của con.

- Về nghĩa vụ tài sản:

Anh N, chị P mỗi người phải trả cho bà L số tiền nợ là 21.000.000 (Hai mươi một triệu) đồng

- Án phí: áp dụng khoản 3 Điều 144; khoản 3, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 6, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị P phải chịu tiền án phí: ly hôn sơ thẩm là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng), nghĩa vụ tài sản là 525.000đ(Năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002667 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Cơ quan thi Hành án dân sự huyện Y. Chị P còn phải nộp tiếp tiền án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

Anh N phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn) đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn) đồng, án phí nghĩa vụ tài sản là 525.000đ (Năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Tổng là 750.000 đ (Bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban Hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Thi Hành án và nghĩa vụ chậm thi Hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hành án của người được thi Hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hành án) cho đến khi thi Hành án xong, bên phải thi Hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phan Xuân Thọ